

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch Bê tông hóa  
đường giao thông nông thôn năm 2013 trên địa bàn tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của HĐND tỉnh về Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2012 ÷ 2015 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 01/9/2011 của UBND tỉnh về Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2012 ÷ 2015 trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 276/UBND-KTN ngày 08/02/2012 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2012 ÷ 2015 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2013 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2013 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1911/TTr-SGTVT ngày 30/9/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch Bê tông hoá đường giao thông nông thôn năm 2013 trên địa bàn tỉnh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch Bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2013 trên địa bàn tỉnh, theo đó tổng số chiều dài xây dựng bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2013 trên địa bàn tỉnh sau khi điều chỉnh, bổ sung là: 341,88km, cụ thể như sau:

| TT | Địa phương | Chiều dài (km) |                     | Lượng XM hỗ trợ (tấn) | Ghi chú    |
|----|------------|----------------|---------------------|-----------------------|------------|
|    |            | Đã duyệt       | Điều chỉnh, bổ sung |                       |            |
| 01 | Hoài Nhơn  | 46,269         | 46,269              | 7.726,923             | Giữ nguyên |

|                  |            |                |               |                  |                                              |
|------------------|------------|----------------|---------------|------------------|----------------------------------------------|
| 02               | An Lão     | 13,463         | 13,463        | 2.248,321        | Giữ nguyên                                   |
| 03               | Hoài Ân    | 43,539         | 43,539        | 7,271,013        | Giữ nguyên                                   |
| 04               | Phù Mỹ     | 38,461         | 42,111        | 7.032,537        | Điều chỉnh danh mục, tăng chiều dài 3,65 km  |
| 05               | Phù Cát    | 42,725         | 44,556        | 7.440,852        | Điều chỉnh danh mục, tăng chiều dài 1,831 km |
| 06               | Tây Sơn    | 30,483         | 30,483        | 5.090,661        | Giữ nguyên                                   |
| 07               | Vĩnh Thạnh | 29,385         | 29,385        | 4.907,295        | Giữ nguyên                                   |
| 08               | An Nhơn    | 57,897         | 60,853        | 10.162,451       | Điều chỉnh danh mục, tăng chiều dài 2,956 km |
| 09               | Tuy Phước  | 21,561         | 21,561        | 3.600,687        | Giữ nguyên                                   |
| 10               | Quy Nhơn   | 0              | 1,407         | 234,969          | Bổ sung mới                                  |
| 11               | Vân Canh   | 7,88           | 8,253         | 1.378,251        | Điều chỉnh danh mục, tăng chiều dài 0,373 km |
| <b>Tổng cộng</b> |            | <b>331,663</b> | <b>341,88</b> | <b>57.093,96</b> |                                              |

(Có danh mục chi tiết kèm theo đối với các địa phương có điều chỉnh, bổ sung)

Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 và Quyết định 1916/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 và Quyết định 1916/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *74*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cty cổ phần Constrexim BĐ;
- Các PVP;
- Lưu: VT, K17, K19. (M.30b) *ph me*

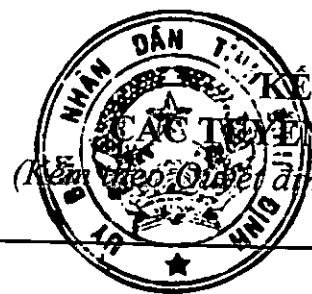
  
**Lê Hữu Lộc**



**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG  
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BTXM GTNT NĂM 2013 - HUYỆN PHÙ MỸ**

(Kiểm tra theo Quyết định số **2915/QĐ-UBND** ngày **09** tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh)

| TT        | ĐỊA PHƯƠNG  | TÊN CÔNG TRÌNH                                      | ĐƠN VỊ | CHIỀU DÀI | GHI CHÚ          |
|-----------|-------------|-----------------------------------------------------|--------|-----------|------------------|
| 1         | Xã Mỹ Lộc   | Tuyến đường cầu Đập Đồi đi Vạn Định                 | m      | 1.800     | Cắt giảm         |
|           |             | Tuyến đường từ Gò Mả đi Vạn Định                    | m      | 1.500     | Bổ sung mới      |
| 2         | TT Phù Mỹ   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai Nối dài                  | m      | 200       | Cắt giảm         |
|           |             | Đường vào khu tập thể Lữ đoàn 572                   | m      | 200       | Bổ sung mới      |
| 3         | Xã Mỹ Trinh | Đường Trà Lương - Chánh Thuận                       | m      | 1.650     | Bổ sung mới      |
| 4         | Xã Mỹ Lợi   | Đường BTXM làng nghề xe chỉ xơ dừa Chánh Khoan Đông | m      | 1.300     | Bổ sung mới      |
| 5         | Xã Mỹ Cát   | Tuyến đường Ngã ba Sơn đi Đội 2 thôn Chánh Hội      | m      | 1.000     | Bổ sung mới      |
| Tổng cộng |             |                                                     | m      | 3.650     | Tăng thêm 3,65km |



**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG  
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BTXM GTNT NĂM 2013 - HUYỆN AN NHƠN**  
(Kèm theo Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh)

| Số TT     | DANH MỤC ĐẦU TƯ                                                          | Điểm đầu                      | Điểm cuối                        | Số km theo<br>QĐ<br>1916/QĐ-<br>CTUBND | Số km bổ sung,<br>điều chỉnh<br>tăng (+), giảm (-) | Số km<br>điều<br>chỉnh, bổ<br>sung | Ghi chú     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|
| <b>I</b>  | <b>XÃ NHƠN MỸ</b>                                                        |                               |                                  | <b>4,8</b>                             | <b>1,076</b>                                       | <b>5,876</b>                       |             |
| 1         | Tuyến đường liên thôn Đại An – Tân Đức                                   | Ngõ 5 Phụng                   | Ngã 3 Thừa Tô –<br>Tây Vinh      | 1                                      | 0,093                                              | 1,093                              | Điều chỉnh  |
| 2         | Tuyến đường liên thôn Thiết Tràng – Tân<br>Kiều                          | Ngõ ông 3 Hạnh                | Ngã 3 Vườn Đào                   | 1                                      | 0,216                                              | 1,216                              | Điều chỉnh  |
| 3         | Tuyến đường liên thôn Tân Kiều – Thiết<br>Tràng                          | Cầu Gổ Tân Kiều               | Đường Tân Dân –<br>Bình Thạnh    | 1                                      | 0,148                                              | 1,148                              | Điều chỉnh  |
| 4         | Tuyến đường liên thôn Thuận Đức – Nghĩa<br>Hòa                           | Ngã 3 Gò Quánh                | Nghĩa Hòa                        | 1,2                                    | 0,019                                              | 1,219                              | Điều chỉnh  |
| 5         | Tuyến đường liên thôn Tân Nghi – Tân Đức                                 | Ngã 3 đường 636               | Xóm Bắc Tân Đức                  | 0,6                                    | 0,6                                                | 1,2                                | Điều chỉnh  |
| <b>II</b> | <b>XÃ NHƠN AN</b>                                                        |                               |                                  |                                        |                                                    |                                    |             |
| 1         | Tuyến đường nội bộ chợ cũ Tân Dân                                        | Từ cầu Phú Đa                 | Cổng Nguyễn Ba                   |                                        | 1,88                                               | 1,88                               |             |
|           |                                                                          |                               |                                  |                                        | 0,28                                               | 0,28                               | Bổ sung mới |
| 2         | Tuyến đường nội đồng từ Đập Gò Đậu đi<br>sông Sau                        | Từ Đập Gò Đậu                 | Sông Sau                         |                                        | 1,4                                                | 1,4                                | Bổ sung mới |
| 3         | Tuyến đường từ Tân Dân – Bình Thạnh đến<br>ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Phúc | Đường Tân Dân –<br>Bình Thạnh | Ngã 3 nhà ông<br>Nguyễn Văn Phúc |                                        | 0,2                                                | 0,2                                | Bổ sung mới |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         |                               |                                  |                                        | <b>2,956</b>                                       |                                    |             |



# KẾ HOẠCH XÂY DỰNG BỔ SUNG

## CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BTXM GTNT NĂM 2013 - HUYỆN VÂN CANH

Kèm theo Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh

| TT              | Tuyến        | Địa điểm                                                                                                              | Điểm đầu | Điểm Cuối | Chiều dài<br>theo QĐ<br>1916/QĐ-<br>UBND<br>(m) | Chiều<br>dài bổ<br>sung<br>(m) | Quy mô xây dựng |              |                      | Ghi chú     |
|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------|----------------------|-------------|
|                 |              |                                                                                                                       |          |           |                                                 |                                | B nền<br>(m)    | B mặt<br>(m) | Chiều<br>dày<br>(cm) |             |
| I               | TT Vân Canh  |                                                                                                                       |          |           |                                                 | 305,00                         |                 |              |                      |             |
| 4               | Tuyến 04     | Đường Bê tông xi măng làng Canh Tân<br>Tuyến từ nhà Bà Ngát đến đường BTXM và tuyến từ nhà Ông Từ<br>đến nhà ông Niệm |          |           |                                                 | 107,00                         | 4,0             | 3,0          | 18                   | Bổ sung mới |
| 5               | Tuyến 05     | Đường Bê tông xi măng làng Hiệp Giao<br>Tuyến từ ĐT638 phía Bắc đến ĐT 638 phía Nam chợ Vân Canh                      |          |           |                                                 | 140,00                         | 4,0             | 3,0          | 18                   | Bổ sung mới |
| 6               | Tuyến 06     | Đường Bê tông xi măng làng Hiệp Hà<br>Tuyến từ Cổng tràn đến nhà ông Phim                                             |          |           |                                                 | 58,00                          | 4,0             | 3,0          | 18                   | Bổ sung mới |
| II              | Xã Canh Liên |                                                                                                                       |          |           |                                                 | 68,42                          |                 |              |                      |             |
| 4               | Tuyến 04     | Đường bê tông xi măng làng Chôm đi làng Cát                                                                           |          |           |                                                 | 68,42                          | 4,0             | 3,0          | 18                   | Bổ sung mới |
| Tổng (I) + (II) |              |                                                                                                                       |          |           |                                                 | 373,42                         |                 |              |                      |             |



## KẾ HOẠCH XÂY DỰNG BỔ SUNG

**TUYẾN ĐƯỜNG BTXM GTNT NĂM 2013 - TP. QUY NHƠN**

*(theo Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh)*

| TT              | Tuyến           | Địa điểm                                              | Điểm đầu | Điểm Cuối | Chiều dài theo QĐ 1916/QĐ-UBND (m) | Chiều dài bổ sung (m) | Quy mô xây dựng |                | Ghi chú           |
|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------|-------------------|
|                 |                 |                                                       |          |           |                                    |                       | B mặt (m)       | Chiều dày (cm) |                   |
| I               | Xã Phước Mỹ     |                                                       |          |           |                                    | 1.451,59              |                 |                |                   |
| 1               | Thôn Thanh Long | Đường Bê tông xi măng từ nhà ông Kiên đến nhà ông Ánh |          |           | 0,00                               | 266,12                | 2,5             | 18             | Bổ sung mới       |
| 2               | Thôn Long Thành | Đường Bê tông xi măng từ nhà ông Cồ đến nhà bà Huệ    |          |           | 0,00                               | 1.185,47              | 3,0             | 18             | Bổ sung mới       |
| Tổng (I) + (II) |                 |                                                       |          |           |                                    | 1.407,24              |                 |                | Quy đổi về loại B |



# KẾ HOẠCH XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BTXM GTNT NĂM 2013 - HUYỆN PHÙ CÁT

theo Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh

| TT         | Tên Tuyến đường                             | Địa điểm   | Điểm đầu                   | Điểm cuối            | Quy mô xây dựng thực tế |          |          |           | Chiều dài quy đổi đường GTNT loại B | Ghi chú (tăng giảm so với Quyết định 1916) |
|------------|---------------------------------------------|------------|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------|----------|-----------|-------------------------------------|--------------------------------------------|
|            |                                             | (Thôn)     |                            |                      | Chiều dài               | Rộng nền | Rộng mặt | Chiều dày |                                     |                                            |
|            |                                             |            |                            |                      | (Km)                    | (m)      | (m)      | (m)       |                                     |                                            |
| <b>I</b>   | <b>Xã Cát Hiệp</b>                          |            |                            |                      |                         |          |          |           |                                     | 0,100                                      |
| 1          | Nhà Xuyên đi Ngã tư bảng tin                | Hội Vân    | Nhà Xuyên                  | Ngã tư bảng tin      | 1,100                   | 4        | 3        | 0,18      | 1,100                               | tăng 0,1km                                 |
| <b>II</b>  | <b>Xã Cát Tường</b>                         |            |                            |                      |                         |          |          |           |                                     | 2,003                                      |
| 2          | Đường Bãi xử lý rác thải                    | Chánh Liêm | Ngõ Hùng                   | Bãi rác              | 0,600                   | 4        | 3        | 0,18      | 0,600                               | giảm 0,5km                                 |
| 3          | Đường GTNT thôn Phú Gia                     | Phú Gia    | Ngõ Đình Văn               | Ngõ Dư Thiên         | 0,400                   | 4        | 3        | 0,18      | 0,400                               | cắt giảm                                   |
| 4          | Đường GTNT thôn Chánh Hòa                   | Chánh Hòa  | Gò Găng Cát Tiến           | Ngõ Thuận            | 0,650                   | 4        | 3        | 0,18      | 0,650                               | cắt giảm                                   |
| 5          | ĐT 635 cũ - Vườn đào 10 Xung                | Xuân An    | ĐT 635 cũ                  | Vườn đào 10 Xung     | 1,000                   | 5        | 3,5      | 0,25      | 1,000                               | bs mới                                     |
| 6          | Chùa Tường Quang - Trần Tường Sơn           | Tường Sơn  | Chùa Tường Quang           | Trần Tường Sơn       | 1,000                   | 5        | 3,5      | 0,25      | 1,000                               | bs mới                                     |
| 7          | Nhà Van hồ Tường Sơn - Bãi đá Tân Trung Nam | Tường Sơn  | Nhà Van hồ Tường Sơn       | Bãi đá Tân Trung Nam | 1,000                   | 5        | 3,5      | 0,25      | 1,000                               | bs mới                                     |
| 8          | Đường Khu dân cư Hội Phù Kiều               | Phú Gia    | N1                         | N4                   | 0,500                   | 3,5      | 2,5      | 0,16      | 0,370                               | bs mới                                     |
| 9          | Đường Khu dân cư Chánh Liêm                 | Chánh Liêm | Nối tiếp đường vào bãi rác | Khu dân cư           | 0,220                   | 3,5      | 2,5      | 0,18      | 0,183                               | bs mới                                     |
| <b>III</b> | <b>Xã Cát Nhơn</b>                          |            |                            |                      |                         |          |          |           |                                     | (0,054)                                    |
| 10         | Đường GTNT thôn Chánh Mẫn (Sở Trung)        | Chánh Mẫn  | Trụ sở thôn                | Giáp núi đất         | 1,196                   | 4        | 3        | 0,18      | 1,196                               | giảm 0,054km                               |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Cát Tài</b>                           |            |                            |                      |                         |          |          |           |                                     | (0,230)                                    |
| 11         | Tuyến ĐT.633 - Giáp BT Xóm 3                | Thái Thuận | ĐT.633                     | BT Xóm 3             | 0,264                   | 4        | 2,5      | 0,18      | 0,220                               | giảm 0,113km                               |



|           |                                                       |            |                             |                                        |       |     |     |      |       |               |
|-----------|-------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|----------------------------------------|-------|-----|-----|------|-------|---------------|
| 12        | Tuyến dưới nhà ông Đinh Văn Quyền - Kênh SK4          | Phú Hiệp   | Dưới nhà ông Đinh Văn Quyền | Kênh SK4                               | 0,314 | 4   | 3   | 0,18 | 0,314 | giảm 0,136 km |
| 13        | Tuyến ĐT.633 - Nghĩa địa                              | Thái Phú   | ĐT.633                      | Nghĩa địa                              | 0,400 | 4   | 3   | 0,18 | 0,400 | cắt giảm      |
| 14        | Tuyến ĐT.633 - Lê Hoàng - Đinh Lâm                    | Vĩnh Thành | ĐT.633                      | Đinh Lâm                               | 0,418 | 4   | 3   | 0,18 | 0,418 | giảm 0,082km  |
| 15        | Tuyến trước nhà ông Nguyễn Bá Anh- nhà Ông Nguyễn Lực | Chánh Danh | Nhà ông Nguyễn Bá Anh       | Nhà ông Nguyễn Lực                     | 0,266 | 4   | 3   | 0,18 | 0,266 | giảm 0,034km  |
| 16        | Tuyến trước nhà ông Lê Cảnh Diển-nhà thờ họ Hồ        | Chánh Danh | nhà ông Lê Cảnh Diển        | Nhà thờ họ Hồ                          | 0,285 | 4   | 3   | 0,18 | 0,285 | giảm 0,015km  |
| 17        | Tuyến Trạm điện - Sông La Tinh                        | Phú Hiệp   | Trạm điện                   | Sông La Tinh                           | 0,820 | 4   | 3   | 0,18 | 0,820 | bs mới        |
| 18        | Tuyến từ trước nhà ông Ngô Văn Tổng - Nhà thờ họ Lê   | Chánh Danh | Nhà ông Nguyễn Văn Tổng     | Nhà thờ họ Lê                          | 0,270 | 4   | 3   | 0,18 | 0,270 | cắt giảm      |
| <b>V</b>  | <b>Xã Cát Trinh</b>                                   |            |                             |                                        |       |     |     |      |       | (0,376)       |
| 19        | Trần trụ sở thôn Phong An đi đường Bắc Nam            | Phong An   | Trần trụ sở Thôn Phong An   | Đường Bắc Nam                          | 0,447 | 5   | 3   | 0,18 | 0,447 | giảm 0,053km  |
| 20        | Đường 3/2 đi Triều Quang Phục                         | Phú Kim    | Đường 3/2                   | Triều Quang Phục                       | 0,141 | 5   | 3   | 0,18 | 0,141 | tăng 0,041km  |
| 21        | Đường Bê tông An Ngãi đi nhà Lê Đễ                    | An Đức     | BT An Ngãi                  | Nhà Lê Đễ                              | 0,636 | 5   | 3   | 0,18 | 0,636 | giảm 0,364km  |
| <b>VI</b> | <b>Xã Cát Tân</b>                                     |            |                             |                                        |       |     |     |      |       | 0,353         |
| 22        | Đường đi xóm Nam ngoài                                | Hòa Đồng   | Quốc lộ 1A                  | Nhà Nguyễn Trung                       | 0,582 | 3,5 | 2,5 | 0,18 | 0,485 | giảm 0,015km  |
| 23        | Đường đi xóm Nam trong                                | Hòa Đồng   | Ngã 3 chùa Long Hòa         | Nhà Trần Thị Ba                        | 0,745 | 3,5 | 2,5 | 0,18 | 0,621 | tăng 0,038km  |
| 24        | Đường đi xóm Bắc Thượng                               | Hòa Đồng   | Trường cấp I-Hòa Đồng       | Nhà Phan Tân + Nhà ông Thí- Trần Thành | 1,045 | 4   | 3   | 0,18 | 1,045 | tăng 0,045km  |
| 25        | Đường đi xóm Bắc Hạ                                   | Hòa Đồng   | Đường BTXM ngã 3 xóm        | Nhà hợp xóm                            | 0,886 | 3   | 2   | 0,18 | 0,591 | tăng 0,024km  |
| 26        | Đường đi xóm Tây                                      | Hòa Đồng   | Nhà Nguyễn Kế Truyền        | Nhà Đoàn Thom                          | 0,886 | 3   | 2   | 0,18 | 0,591 | tăng 0,124km  |



|             |                                                      |             |                        |                                                 |       |     |     |      |       |              |
|-------------|------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------|-----|-----|------|-------|--------------|
| 27          | Đường đi xóm Tây                                     | Hòa Đồng    | Quốc lộ 1A             | Nhà Nguyễn Văn Dũng + Thiện - Ngã 3 nhà ông Trứ | 0,842 | 4   | 3   | 0,18 | 0,842 | tăng 0,042km |
| 28          | Đường đi xóm                                         | Bình Đức    | Đường 636              | Trụ sở thôn Bình Đức                            | 0,470 | 3   | 2   | 0,18 | 0,313 | giảm 0,02km  |
| 29          | Đường đi xóm                                         | Bình Đức    | Đường 636              | Nhà Võ Minh Đang                                | 0,511 | 3   | 2   | 0,18 | 0,341 | tăng 0,008km |
| 30          | Đường đi xóm Tây                                     | Tân Hòa     | Nhà Huỳnh Văn Nguru    | Vùng ruộng rộc Miếu + Trụ sở xóm - Cầu xóm Tây  | 0,829 | 4   | 3   | 0,18 | 0,829 | tăng 0,029km |
| 31          | Đường đi xóm Đông                                    | Tân Hòa     | Ga đất đường sắt       | Nhà Trần Công Sơn                               | 0,566 | 4   | 3   | 0,18 | 0,566 | tăng 0,066km |
| 32          | Đường đi xóm                                         | Bình Đức    | Nhà Trần Văn Ôn        | Giáp đồng ruộng                                 | 0,268 | 3   | 2   | 0,18 | 0,179 | tăng 0,012km |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Cát Hanh</b>                                   |             |                        |                                                 |       |     |     |      |       | (0,996)      |
| 33          | Đường GTNT thôn Tân Xuân                             | Tân Xuân    | QL1A                   | Giáp kênh cấp I                                 | 0,411 | 3,5 | 2,5 | 0,18 | 0,343 | giảm 0,294km |
| 34          | Quốc lộ 1A đi giáp đường BTXM                        | Mỹ Hóa      | QL1A                   | Giáp BTXM                                       | 0,160 | 5   | 3   | 0,18 | 0,160 | cắt giảm     |
| 35          | BTXM liên xã đi giáp Cầu sắt Khánh Phước             | Vĩnh Trường | BTXM liên xã           | Cầu sắt Khánh Phước                             | 0,650 | 4   | 2,5 | 0,18 | 0,542 | cắt giảm     |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Cát Lâm</b>                                    |             |                        |                                                 |       |     |     |      |       | (0,009)      |
| 36          | Đường GTNT thôn Đại Khoang                           | Đại Khoang  | Ngã tư Hiệp Nhứt       | Giáp đường BT đi nhà thờ                        | 1,800 | 4   | 3   | 0,18 | 1,800 | cắt giảm     |
| 37          | Tuyến từ Ngã tư Hiệp Nhứt đến nhà ông Bùi Thanh Long | Đại Khoang  | Ngã tư Hiệp Nhứt       | Nhà ông Bùi Thanh Long                          | 0,894 | 4   | 3   | 0,18 | 0,894 | bs mới       |
| 38          | Tuyến từ nhà ông Bùi Thanh Long đến Hiệp Sở          | Đại Khoang  | Nhà ông Bùi Thanh Long | Hiệp Sở                                         | 0,897 | 4   | 3   | 0,18 | 0,897 | bs mới       |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Cát Thăng</b>                                  |             |                        |                                                 |       |     |     |      |       | 1,002        |
| 99          | Khu vực Đông Bắc chợ Càng Rang                       | Vĩnh Phú    | Ngõ Tuấn               | Ngõ Thịnh                                       | 0,170 | 3   | 2,5 | 0,18 | 0,142 | bổ sung      |
| 100         | Ngõ Tuấn - Đê Bờ dầu                                 | Hưng Trị    | Ngõ Tuấn               | Đê Bờ dầu                                       | 0,179 | 3   | 2,5 | 0,18 | 0,149 | bổ sung      |
| 101         | Cầu 3 xo - Ngõ Hồng                                  | Phú Giáo    | Cầu 3 xo               | Ngõ Hồng                                        | 0,339 | 3   | 2,5 | 0,18 | 0,283 | bổ sung      |

|          |                             |                |          |                  |       |     |     |      |       |              |
|----------|-----------------------------|----------------|----------|------------------|-------|-----|-----|------|-------|--------------|
| 102      | Ngõ Tích - Gò da            | Mỹ Bình        | Ngõ Tích | Gò da            | 0,113 | 3   | 2,5 | 0,18 | 0,094 | bổ sung      |
| 103      | Xóm 5 - Xóm 7               | Long Hậu       | Xóm 5    | Xóm 7            | 0,200 | 3   | 2,5 | 0,18 | 0,167 | bổ sung      |
| 39       | Gò Quang - Cổng Điều tiết 3 | Phú Giáo       | Gò Quang | Cổng điều tiết 3 | 0,200 | 3,5 | 2,5 | 0,18 | 0,167 | bs mới       |
| <b>X</b> | <b>Xã Cát Sơn</b>           |                |          |                  |       |     |     |      |       | 0,038        |
| 40       | Đường GTNT Thạch Bàn Đông   | Thạch Bàn Đông | Sơn Mã   | Gò cà Te         | 0,512 | 3   | 2   | 0,18 | 0,341 | tăng 0,008km |
| 41       | Đường GTNT Thạch Bàn Tây    | Thạch Bàn Tây  | ĐT.634   | Đồng Lãng        | 0,295 | 3   | 2   | 0,18 | 0,197 | tăng 0,03km  |
|          | <b>Cộng</b>                 |                |          |                  |       |     |     |      |       | <b>1,831</b> |

74